

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. C	3. A	4. B	5. C
6. D	7. B	8. D	9. B	10. C
11. A	12. C	13. D	14. A	15. B
16. B	17. deforestation	18. proposal	19. Sustainability	20. responsible
21. D	22. A	23. C	24. C	25. A
26. A	27. D	28. B	29. A	30. C
36. coal	37. 2018	38. goes up	39. dropped	40. 12 percent

31. He suggested going to the cinema.

32. Thanh spends 3 hours a day doing her homework.

33. I am interested in doing the laundry every day.

34. Checking your health every six months is necessary.

35. Hoa succeeded in losing weight to keep in shape.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. healthy /'hel.θi/B. fitness /'fit.nəs/C. strength /streŋθ/D. mental /'men.təl/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. control /kən'trəʊl/B. economic /,i:kə'nɒm.ɪk/C. confidence /'kɒn.fi.dəns/D. condition /kən'dɪʃ.ən/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. model /'mɒd.əl/

B. design /dɪ'zain/

C. reduce /rɪ'dʒu:s/

D. impact /ɪm'pækt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. community /kə'mju:.nə.ti/

B. leadership /'li:.də.ʃɪp/

C. experience /ɪk'spiə.ri.əns/

D. develop /dɪ'vel.əp/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Cụm danh từ

Giải thích:

A. global warming (np): sự nóng lên toàn cầu

B. ecological balance (np): cân bằng sinh thái

C. climate change (np): biến đổi khí hậu

D. carbon footprint (np): lượng khí thải carbon

Although global warming is causing changes in weather patterns, it is only one aspect of **climate change**.

(Mặc dù sự nóng lên toàn cầu đang gây ra những thay đổi về kiểu thời tiết nhưng đó chỉ là một khía cạnh của biến đổi khí hậu.)

Chọn C

6. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

result in: dẫn đến

The crash resulted **in** the death of 10 passengers.

(Vụ tai nạn khiến 10 hành khách tử vong.)

Chọn D

7. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Sau giới từ “without” ta dùng V-ing.

The medical authorities warned everyone not to drink the water without **boiling** it.

(Các cơ quan y tế khuyến cáo tất cả mọi người không nên uống nước chưa đun sôi)

Chọn B

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reject (v): từ chối

B. reach (v): với tới

C. approve (v): chấp thuận

D. propose (v): đề xuất

You need to **propose** a community project related to the theme for the year.

(Bạn cần đề xuất một dự án cộng đồng liên quan đến chủ đề trong năm)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. says: nói

B. seems: có vẻ, dường như

C. acts: hành động

D. look: trông (từ này đang không chia theo chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít)

His girlfriend **seems** gentle and independent.

(Bạn gái anh ấy có vẻ dịu dàng và độc lập.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. places (n): địa điểm

B. technology (n): công nghệ

C. transport (n): giao thông

D. system (n): hệ thống

Most people will use public **transport** such as trams and electric buses.

(Hầu hết mọi người sẽ sử dụng phương tiện giao thông công cộng như xe điện và xe buýt điện.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. should: nên
- B. must: phải
- C. have to: phải
- D. could: có thể

Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền “should” để diễn tả một lời khuyên.

Each generation is likely to have different thoughts about how the family **should** interact.

(Mỗi thế hệ có thể có những suy nghĩ khác nhau về việc gia đình nên tương tác với nhau như thế nào.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. arguments (n): thảo luận
- B. debates (n): tranh luận chính thức, nghiêm túc về vấn đề (trong quốc hội)
- C. conflicts (n): xung đột
- D. quarrel (n); cãi nhau về vấn đề cá nhân

Living under the same roof with three or four generations can be frustrating because of the lack of space, independence, and the daily **conflict**.

(Sống chung dưới một mái nhà với ba hoặc bốn thế hệ có thể khiến bạn cảm thấy khó chịu vì thiếu không gian, sự độc lập và những xung đột hàng ngày.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. intelligence (n): trí thông minh
- B. activities (n): hoạt động
- C. weight (n): cân nặng
- D. fitness (n): thể lực

If you want to have a long, healthy life, you need to exercise to have a good level of **fitness**.

(Nếu muốn có một cuộc sống lâu dài, khỏe mạnh, bạn cần phải tập thể dục để có một thể lực tốt.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. common (adj): phổ biến (tồn tại với số lượng lớn, có mặt, dễ thấy nhiều nơi)

B. popular (adj): phổ biến (được ưa thích, ưa chuộng)

C. prominent (adj): quan trọng, nổi bật

D. dominant (adj): chiếm ưu thế

Topics such as genders and drugs, which used to be avoided in family conversations are now more **common**.
(Các chủ đề như giới tính và ma túy trước đây thường tránh né trong các cuộc trò chuyện gia đình giờ đây đã trở nên phổ biến hơn.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Các mối đe dọa là những mối nguy hiểm có thể xảy ra đối với môi trường.

B. Có thể là nạn phá rừng và hiện tượng nóng lên toàn cầu.

C. Ô nhiễm môi trường là một vấn đề lớn đối với hành tinh của chúng ta.

D. Chúng ta cần một môi trường trong sạch để sống.

Nam: What are the main threats to the environment today? ~ Lan: " **Probably deforestation and global warming.** "

(Nam: Những mối đe dọa chính đối với môi trường hiện nay là gì? ~ Lan: " Chắc là nạn phá rừng và hiện tượng nóng lên toàn cầu. ")

Chọn B

16. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi e là vậy

B. Chắc chắn rồi.

C. Điều đó thật vớ vẩn

D. Tôi nghi ngờ điều đó

-Nancy: "I think school days are the best time of our lives." - James: "**Absolutely.** We had sweet memories together then."

(Nancy: "Tôi nghĩ những ngày đi học là khoảng thời gian đẹp nhất trong cuộc đời chúng ta." - James: "Chắc chắn rồi. Khi đó chúng tôi đã có những kỷ niệm ngọt ngào bên nhau".)

Chọn B

17. deforestation

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

forest (n): rừng

deforestation (n): sự tàn phá rừng

Madagascar suffers from a high rate of **deforestation**.

(Madagascar phải chịu tỷ lệ phá rừng cao.)

Đáp án: deforestation

18. proposal

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

propose (v): đề xuất

The proposal for a new high-speed railway met with strong opposition.

(Kiến nghị về một tuyến đường sắt cao tốc mới gặp phải sự phản đối gay gắt.)

Đáp án: proposal

19. Sustainability

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Danh từ là chủ ngữ đứng trước động từ chính.

sustainable (adj): bền vững

sustainability (n): sự bền vững

Sustainability will be a key consideration in urban planning and development.

(Tính bền vững sẽ là yếu tố quan trọng cần cân nhắc trong quy hoạch và phát triển đô thị.)

Đáp án: Sustainability

20. responsible

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

responsibility (n): trách nhiệm

responsible (adj): có trách nhiệm

My wife is **responsible** for cooking meals.

(Vợ tôi chịu trách nhiệm nấu bữa ăn.)

Đáp án: responsible

21. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Despite + V-ing/ N: Mặc dù
- B. However + S + V: Tuy nhiên
- C. Although + S + V: Mặc dù
- D. As = Because: bởi vì

(21) As electrical power became more ubiquitous, tasks once done by hand were now completed quickly and efficiently by machine.

(Bởi vì năng lượng điện trở nên phổ biến hơn, các công việc trước đây được thực hiện bằng tay giờ đây được hoàn thành nhanh chóng và hiệu quả bằng máy.)

Chọn D

22. A

Kiến thức: Mệnh đề danh từ bắt đầu với “what”.

Giải thích:

- A. what: cái gì
- B. that: cái đó
- C. who: ai
- D. which: cái nào

A hundred years later, in the year 2000, machines were again pushing the boundaries of (22) **what** was possible.

(Một trăm năm sau, vào năm 2000, máy móc lại vượt qua ranh giới những gì có thể.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

- notice (v): chú ý
- taste (v): nếm/ có vị
- make (v): tạo ra/ làm nên
- hope (v): hi vọng

Cấu trúc: to make sth + adj: làm cho cái gì đó làm sao

How will they (23) **make** our lives better, cleaner, safer, more efficient, and more exciting?

(Làm thế nào họ sẽ làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn, sạch hơn, an toàn hơn, hiệu quả hơn và thú vị hơn?)

Chọn C

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. structure (n): kết cấu

- B. archaeology (n): khảo cổ học
- C. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng
- D. exaction (n): sự đòi hỏi

We asked over three dozen experts, scientists, engineers, futurists, and organizations in five different disciplines, including climate change, military, **(24) infrastructure**, transportation, and space exploration, about how the machines of 2100 will change humanity.

(Chúng tôi đã hỏi hơn ba chục chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, nhà tương lai học và tổ chức ở năm lĩnh vực khác nhau, bao gồm biến đổi khí hậu, quân sự, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và thám hiểm không gian, về cách máy móc của năm 2100 sẽ thay đổi nhân loại.)

Chọn C

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. answers (n): câu trả lời
- B. programs (n): chương trình
- C. contacts (n): liên hệ
- D. services (n): dịch vụ

The **(25) answers** we got back were thought-provoking, hopeful and at times, apocalyptic.

(Câu trả lời mà chúng tôi nhận được đã kích thích tư duy, đầy hy vọng và đôi khi mang tính chất tận thế.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

In the year 1900, the world was in the midst of a machine revolution. **(21) As** electrical power became more ubiquitous, tasks once done by hand were now completed quickly and efficiently by machine. Sewing machines replaced needle and thread. Tractors replaced hoes. Typewriters replaced pens. Automobiles replaced horse-drawn carriages.

A hundred years later, in the year 2000, machines were again pushing the boundaries of **(22) what** was possible. Humans could now work in space, thanks to the International Space Station. We were finding out the composition of life thanks to the DNA sequencer. Computers and the world wide web changed the way we learn, read, communicate, or start political revolutions.

So, what will be the game-changing machines in the year 2100? How will they **(23) make** our lives better, cleaner, safer, more efficient, and more exciting?

We asked over three dozen experts, scientists, engineers, futurists, and organizations in five different disciplines, including climate change, military, **(24) infrastructure**, transportation, and space exploration, about how the machines of 2100 will change humanity. The **(25) answers** we got back were thought-provoking, hopeful and at times, apocalyptic.

Tạm dịch:

Vào năm 1900, thế giới đang ở giữa cuộc cách mạng máy móc. Bởi vì năng lượng điện trở nên phổ biến hơn, các công việc trước đây được thực hiện bằng tay giờ đây được hoàn thành nhanh chóng và hiệu quả bằng máy. Máy khâu thay thế kim và chỉ. Máy kéo thay thế cuốc. Máy đánh chữ thay thế bút mực. Ô tô thay thế xe ngựa.

Một trăm năm sau, vào năm 2000, máy móc lại vượt qua ranh giới những gì có thể. Con người giờ đây có thể làm việc trong không gian nhờ Trạm vũ trụ quốc tế. Chúng tôi đã tìm ra thành phần của sự sống nhờ vào trình tự sắp xếp DNA. Máy tính và world wide web đã thay đổi cách chúng ta học, đọc, giao tiếp hoặc bắt đầu các cuộc cách mạng chính trị.

Vậy, những cỗ máy thay đổi cuộc chơi vào năm 2100 sẽ là gì? Làm thế nào họ sẽ làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn, sạch hơn, an toàn hơn, hiệu quả hơn và thú vị hơn?

Chúng tôi đã hỏi hơn ba chục chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, nhà tương lai học và tổ chức ở năm lĩnh vực khác nhau, bao gồm biến đổi khí hậu, quân sự, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và thám hiểm không gian, về cách máy móc của năm 2100 sẽ thay đổi nhân loại. Câu trả lời mà chúng tôi nhận được đã kích thích tư duy, đầy hy vọng và đôi khi mang tính chất tận thế.

We are a planet of seven billion people, and this number is growing by about 370,000 people every day. This is putting a huge **strain** on the planet's natural resources. For many governments and environmental organizations, the race is on to drastically reduce our consumption of resources before they run out.

Water is one of our most precious resources. Our quality of life, as well as life itself, depends on the availability of clean, fresh water. It is the most widely used resource in industry and plays a major role in energy production. Although 70 percent of the world is covered in water, only 2.5 percent of that is fresh water, and less than one percent of that freshwater is readily available to us. Yet we often overestimate how much water we have and reduce it further through pollution or inefficient use.

Some 92 percent of all fresh water used annually is dedicated to growing plants and raising animals for food. This means that if water runs out, our food supply might follow. In India, it is estimated that future water shortages could reduce grain harvests by 25%. In a country where the population exceeds 1.2 billion people and is growing rapidly every year, this is a huge concern. India, like many developing countries, is already struggling to provide for its population. While most people in developed countries can get water at the turn of a tap, nearly four billion people elsewhere lack access to safe water, according to United Nations Development Report.

Rain forests are another endangered resource. While rain forests are critically important to humanity, **they** are rapidly being destroyed by human activities. The biggest cause of deforestation is conversion of forest land for agriculture. Often called the "Lungs of the Planet", rain forests once covered 14 percent of the Earth's land surface, but this has shrunk to only six percent. Every second, an area of rain forest, the size of a football field, is destroyed at this rate. Rain forests will possibly disappear completely in less than 40 years.

(Adapted from: **Active Reading**)

Tạm dịch:

Chúng ta là một hành tinh có bảy tỷ người và con số này đang tăng thêm khoảng 370.000 người mỗi ngày. Điều này đang gây áp lực rất lớn lên tài nguyên thiên nhiên của hành tinh. Đối với nhiều chính phủ và tổ chức môi trường, cuộc chạy đua nhằm giảm đáng kể mức tiêu thụ tài nguyên của chúng ta trước khi cạn kiệt đang diễn ra.

Nước là một trong những tài nguyên quý giá nhất của chúng ta. Chất lượng cuộc sống của chúng ta, cũng như bản thân cuộc sống, phụ thuộc vào nguồn nước sạch và trong lành. Đây là nguồn tài nguyên được sử dụng rộng rãi nhất trong công nghiệp và đóng vai trò chính trong sản xuất năng lượng. Mặc dù 70% thế giới được bao phủ bởi nước nhưng chỉ 2,5% trong số đó là nước ngọt và chưa đến 1% lượng nước ngọt đó có sẵn cho chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta thường đánh giá quá cao lượng nước chúng ta có và tiếp tục giảm lượng nước này do ô nhiễm hoặc sử dụng không hiệu quả.

Khoảng 92% lượng nước ngọt sử dụng hàng năm được dành cho việc trồng cây và chăn nuôi để lấy thực phẩm. Điều này có nghĩa là nếu hết nước, nguồn cung cấp thực phẩm của chúng ta cũng có thể cạn kiệt. Ở Ấn Độ, người ta ước tính rằng tình trạng thiếu nước trong tương lai có thể làm giảm sản lượng thu hoạch ngũ cốc tới 25%. Ở một đất nước có dân số hơn 1,2 tỷ người và tăng nhanh hàng năm thì đây là một vấn đề rất đáng lo ngại. Ấn Độ, giống như nhiều nước đang phát triển, đang phải vật lộn để cung cấp cho người dân của mình. Theo Báo cáo Phát triển Liên Hợp Quốc, trong khi hầu hết người dân ở các nước phát triển có thể lấy được nước chỉ bằng một vòi nước, thì gần 4 tỷ người ở những nơi khác không được tiếp cận với nước sạch.

Rừng mưa là một nguồn tài nguyên có nguy cơ tuyệt chủng khác. Mặc dù rừng mưa cực kỳ quan trọng đối với nhân loại nhưng chúng đang nhanh chóng bị phá hủy bởi các hoạt động của con người. Nguyên nhân lớn nhất của nạn phá rừng là do chuyển đổi đất rừng sang sản xuất nông nghiệp. Thường được gọi là "Lá phổi của hành tinh", rừng mưa từng bao phủ 14% diện tích bề mặt Trái đất nhưng nay đã giảm xuống chỉ còn 6%. Mỗi giây, một diện tích rừng mưa, có kích thước bằng một sân bóng đá, bị phá hủy ở tỷ lệ này Rừng mưa nhiệt đới có thể sẽ biến mất hoàn toàn trong vòng chưa đầy 40 năm nữa.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề nào phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Nguồn lực cho tương lai.
- B. Con người và môi trường.
- C. Nhận thức về bảo tồn.
- D. Ô nhiễm nước

Thông tin: We are a planet of seven billion people, and this number is growing by about 370,000 people every day. This is putting a huge strain on the planet's natural resources. For many governments and environmental organizations, the race is on to drastically reduce our consumption of resources before they run out.

(Chúng ta là một hành tinh có bảy tỷ người và con số này đang tăng thêm khoảng 370.000 người mỗi ngày. Điều này đang gây áp lực rất lớn lên tài nguyên thiên nhiên của hành tinh. Đối với nhiều chính phủ và tổ chức môi trường, cuộc chạy đua nhằm giảm đáng kể mức tiêu thụ tài nguyên của chúng ta trước khi cạn kiệt đang diễn ra.)

Chọn A

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "căng thẳng" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. mâu thuẫn
- B. cạn kiệt
- C. hài hòa
- D. áp lực

Thông tin: This is putting a huge **strain** on the planet's natural resources.

(Điều này đang gây áp lực rất lớn lên tài nguyên thiên nhiên của hành tinh.)

Chọn D

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong đoạn 2, nước là một trong những nguồn tài nguyên quý giá nhất của chúng ta vì _____.

- A. hầu hết các nơi trên thế giới được bao phủ bởi nước ngọt
- B. chất lượng cuộc sống của chúng ta phụ thuộc vào sự sẵn có của nước ngọt
- C. Nước ngọt hầu như không được sử dụng để sản xuất năng lượng.
- D. tất cả nước ngọt trên trái đất đều có sẵn cho chúng ta.

Thông tin: Our quality of life, as well as life itself, depends on the availability of clean, fresh water.

(Chất lượng cuộc sống của chúng ta, cũng như bản thân cuộc sống, phụ thuộc vào nguồn nước sạch và trong lành.)

Chọn B

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "họ" ở đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. rừng mưa
- B. nhân loại
- C. hoạt động của con người
- D. tài nguyên

Thông tin: While rain forests are critically important to humanity, **they** are rapidly being destroyed by human activities.

(Mặc dù rừng mưa cực kỳ quan trọng đối với nhân loại nhưng chúng đang nhanh chóng bị phá hủy bởi các hoạt động của con người.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Hầu hết nước ngọt được sử dụng để trồng cây và chăn nuôi làm thực phẩm.
- B. Sự sẵn có của nước ngọt, sạch ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cuộc sống của chúng ta.
- C. Rừng của chúng ta, “Lá phổi của hành tinh”, đang tăng lên nhanh chóng.
- D. Nạn phá rừng chủ yếu do chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp.

Thông tin: The biggest cause of deforestation is conversion of forest land for agriculture. Often called the "Lungs of the Planet", rain forests once covered 14 percent of the Earth's land surface, but this has shrunk to only six percent.

(Nguyên nhân lớn nhất của nạn phá rừng là do chuyển đổi đất rừng sang sản xuất nông nghiệp. Thường được gọi là "Lá phổi của hành tinh", rừng mưa từng bao phủ 14% diện tích bề mặt Trái đất nhưng nay đã giảm xuống chỉ còn 6%.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Cấu trúc lời đề nghị

Giải thích:

Why don't we + V...?: Tại sao chúng ta không...?

= S + suggest + V-ing: (ai đó) đề nghị việc...

“Why don't we go to the cinema?”

(Tại sao chúng ta không đi xem phim nhỉ?)

= He suggested **going to the cinema.**

(Anh ấy đề nghị đi xem phim.)

Đáp án: going to the cinema

32.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

It takes + O + thời gian + to V = S + spend + thời gian + Ving: mất bao lâu để làm việc gì

It takes Thanh 3 hours a day to do her homework.

(Thanh mất 3 giờ mỗi ngày để làm bài tập về nhà.)

= Thanh spends **3 hours a day doing her homework.**

(*Thanh dành 3 giờ mỗi ngày làm bài tập về nhà.*)

Đáp án: 3 hours a day doing her homework

33.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

would like + to V = be interested + V-ing: thích/ muốn làm việc gì

I would like to do the laundry every day.

(*Tôi muốn làm công việc giặt giũ mỗi ngày.*)

= I am interested **in doing the laundry every day.**

(*Tôi thích làm công việc giặt giũ mỗi ngày.*)

Đáp án: in doing the laundry every day

34.

Kiến thức: V-ing đóng vai trò chủ ngữ

Giải thích:

It is necessary + to V = V-ing + is necessary: cần thiết làm việc gì

It is necessary to check your health every six months.

(*Cần kiểm tra sức khỏe mỗi sáu tháng.*)

= Checking **your health every six months is necessary.**

(*Kiểm tra sức khỏe mỗi sáu tháng là cần thiết.*)

Đáp án: your health every six months is necessary

35.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

manage + to V = succeed in + V-ing: thành công khi làm việc gì

Hoa managed to lose weight to keep in shape.

(*Hoa đã giảm cân thành công để giữ dáng đẹp.*)

= Hoa succeeded **in losing weight to keep in shape.**

Đáp án: in losing weight to keep in shape

36. coal

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

coal (n): than đá

oil (n): dầu

The USA burns over 700 million tons of **coal** every year.

(*Mỹ đốt hơn 700 triệu tấn than mỗi năm.*)

Thông tin: I found out that here in the United States, we burn over 700 million tonnes of coal per year.

(Tôi thấy rằng ở Hoa Kỳ, chúng ta đốt hơn 700 triệu tấn than mỗi năm.)

Đáp án: coal

37. 2018

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The world used 35.5 billion barrels of oil in 2018.

(Thế giới đã sử dụng 35,5 tỷ thùng dầu trong năm 2018.)

Thông tin: In 2018 the world consumed nearly thirty-five and a half billion barrels of oil.

(Năm 2018, thế giới tiêu thụ gần 35,5 tỷ thùng dầu.)

Đáp án: 2018

38. goes up

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

go up (phr.v): tăng

go down (phr.v): giảm

Oil consumption **goes up** every year.

(Lượng dầu tiêu thụ tăng hàng năm.)

Thông tin: Every year, world oil consumption increases by approximately half a million barrels.

(Mỗi năm, mức tiêu thụ dầu trên thế giới tăng khoảng nửa triệu thùng.)

Đáp án: goes up

39. dropped

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

increase (v): tăng

drop (v): giảm

Vehicle sales in the USA **dropped** from 2019 to 2020.

(Doanh số bán xe tại Mỹ giảm từ năm 2019 đến năm 2020.)

Thông tin: Yes, although vehicle sales in the United States did drop by nearly two and a half million cars from 2019 to 2020.

(Vâng, mặc dù doanh số bán xe ở Mỹ đã giảm gần hai triệu rưỡi xe từ năm 2019 đến năm 2020.)

Đáp án: dropped

40. 12 percent

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

We lost **12 percent** percent of rainforest last year.

(Năm ngoái chúng ta đã mất 12% diện tích rừng nhiệt đới.)

Thông tin: From 2019 to 2020, deforestation increased by twelve percent.

(Từ năm 2019 đến năm 2020, nạn phá rừng đã tăng 12%.)

Đáp án: 12 percent

Bài nghe:

Jane: Hey, Mike, how are you getting on with the class project on global warming?

Mike: I found out a few things about how we cause global warming.

Jane: What did you find out, guy?

Mike: I found out that here in the United States, we burn over 700 million tonnes of coal per year.

Jane: Wow! That must be a major source of carbon emissions for the US.

Mike: It is and we have to reduce the amount of coal a lot if we are going to meet our carbon emission targets.

Jane: If you think that's bad, just wait till I tell you about oil consumption.

Mike: Why? What did you find out, Jane?

Jane: In 2018 the world consumed nearly thirty-five and a half billion barrels of oil.

Mike: Wow! That's incredible!

Jane: Every year, world oil consumption increases by approximately half a million barrels.

Mike: Of course, it doesn't help that we love to use cars and motorbikes. That makes global warming worse.

Jane: Yes, although vehicle sales in the United States did drop by nearly two and a half million cars from 2019 to 2020. So, there is some good news.

Mike: Don't forget about deforestation. Last year, humans cut down 12.2 million hectares of rainforest. From 2019 to 2020, deforestation increased by twelve percent.

Jane: What can we do to stop global warming?

Mike: I think Mr. Strangelove will ask us to that find out about that for our next project.

Tạm dịch:

Jane: *Này, Mike, cậu làm dự án của lớp về sự nóng lên toàn cầu như thế nào rồi?*

Mike: *Tớ đã tìm ra một số điều về cách chúng ta gây ra sự nóng lên toàn cầu.*

Jane: *Cậu đã phát hiện ra điều gì vậy?*

Mike: *Tớ thấy rằng ở Hoa Kỳ, chúng ta đốt hơn 700 triệu tấn than mỗi năm.*

Jane: *Chà! Đó phải là một nguồn phát thải carbon chính ở Mỹ.*

Mike: *Đúng vậy và chúng ta phải giảm lượng than rất nhiều nếu chúng ta muốn đạt được các mục tiêu phát thải carbon của mình.*

Jane: *Nếu cậu nghĩ điều đó là tệ, hãy đợi cho đến khi tớ nói với cậu về mức tiêu thụ dầu.*

Mike: *Tại sao? Bạn đã tìm ra điều gì, Jane?*

Jane: *Năm 2018, thế giới tiêu thụ gần 35,5 tỷ thùng dầu.*

Mike: *Chà! Thật đáng kinh ngạc!*

Jane: *Mỗi năm, mức tiêu thụ dầu trên thế giới tăng khoảng nửa triệu thùng.*

Mike: Tất nhiên, có một chương ngại là chúng ta thích sử dụng ô tô và xe máy. Điều đó làm cho sự nóng lên toàn cầu trở nên tồi tệ hơn.

Jane: Vâng, mặc dù doanh số bán xe ở Mỹ đã giảm gần hai triệu rưỡi xe từ năm 2019 đến năm 2020. Vì vậy, có một số tín hiệu tốt.

Mike: Đừng quên nạn phá rừng. Năm ngoái, con người đã chặt phá 12,2 triệu ha rừng nhiệt đới. Từ năm 2019 đến năm 2020, nạn phá rừng đã tăng 12%.

Jane: Chúng ta có thể làm gì để ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu?

Mike: Tổn thất thầy Strangelove sẽ yêu cầu chúng ta tìm hiểu về điều đó trong dự án tiếp theo của chúng ta.